TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/DS-PT
Ngày: 03- 6-2020
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông Ngô Thanh Sỹ.

Các Thẩm phán: Bà Hà Thị Thanh Nữ

Ông Trần Thanh Phong

- ***Thư ký phiên tòa****:* Bà Phan Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai***: Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 25 tháng 5 và ngày 03 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2019/DSST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2020/QĐXX - PT ngày 04 tháng 03 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2020; Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án dân sự số 256/TB.TA ngày 16 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 70/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 110/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Quốc T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: 3A/8, khu phố 6, phường L, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979; Địa chỉ liên lạc: 351, đường B, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Theo giấy ủy quyền ngày 08/3/2019).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: 69, tổ 7, khu phố 6, phường L, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Thanh P - Luật sư - Công ty TNHH MTV A - Chi nhánh B.

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Công T - bị đơn.

(Ông T, Luật sư P có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án,người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông T và ông T có quen biết nhau, do có nhu cầu vay tiền để làm ăn và giải quyết công việc gia đình nên ông T có cho ông T vay nhiều lần tiền, cụ thể:

Ngày 12/6/2018, vay 10.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng;

Ngày 27/8/2018, vay 20.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng;

Ngày 07/9/2018, vay 50.000.000đ, thời hạn vay 06 tháng;

Ngày 24/9/2018, vay 100.000.000đ, thời hạn vay 06 tháng;

Ngày 08/10/2018, vay 20.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng;

Ngày 25/11/2018. vay 50.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng;

Các lần vay tiền nêu trên, ông T đều viết giấy vay tiền, lãi suất thỏa thuận bên ngoài là 2%/tháng trả từ ngày đầu tháng đến ngày 10.

Tuy nhiên, từ khi nhận tiền đến nay ông T không trả tiền gốc và tiền lãi của các khoản vay trên, ông T có gặp trực tiếp và điện thoại nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông T né tránh không chịu trả.

Tại phiên tòa, ông T đại diện cho nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Công T phải trả cho ông Trịnh Quốc T số tiền nợ gốc 250.000.000đ và tiền lãi suất theo mức lãi suất là 20%/năm kể từ khi vay đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với số tiền lãi của các khoản vay trên là 53.163.000đ. Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 303.163.000đ.

Đối với ý kiến của ông T khai tại tòa án: Khoản vay của ngày 12/6/2018, ông T đã trả hết nợ cả tiền gốc và tiền lãi; khoản vay của ngày 24/9/2018 là ghi gộp chung với 50.000.000đ của khoản vay 07/9/2018, cũng như việc cho rằng ông T cho ông T vay lãi cao từ 10% đến 30% là không đúng. Quá trình tham gia hòa giải và tại phiên tòa, ông T cũng xác định ông không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho những gì ông T khai, nên ông đại diện cho nguyên đơn không chấp nhận lời khai của ông T.

- Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Công T trình bày:

Ông T xác nhận có vay ông T các khoản sau: Khoản vay 20.000.000đ, theo giấy vay ngày 27/8/2018; khoản vay 50.000.000đ, theo giấy vay ngày 07/9/2018; khoản vay 20.000.000đ, theo giấy vay ngày 08/10/2018 và khoản vay 50.000.000đ, theo giấy vay ngày 25/11/2018. Tất cả các khoản vay này là đúng và hiện nay ông còn nợ của ông T các khoản vay như trên.

Đối với khoản nợ 10.000.000đ, theo giấy vay tiền ngày 12/6/2018 thì ông đã trả đủ các khoản tiền gốc và tiền lãi cho ông T, nên ông xác định không còn nợ. Số tiền vay 100.000.000đ ghi trong giấy vay tiền ngày 24/9/2018 là không đúng, bởi vì ngày 24/9/2019 ông chỉ vay của ông T thực tế số tiền là 50.000.000đ, còn lại 50.000.000đ là ghi gộp của khoản vay ngày 07/9/2018, nhưng do sơ suất ông không yêu cầu ông T hủy bỏ tờ giấy vay ngày 07/9/2018 đi, ông chỉ đồng ý số tiền nợ 50.000.000đ ghi trong giấy vay ngày 24/9/2018.

Tại phiên tòa, ông xác nhận chỉ còn nợ của ông T số tiền nợ gốc là 190.000.000đ, việc ông T khởi kiện ông yêu cầu trả số tiền nợ gốc 250.000.000đ ông không đồng ý.

Về mức lãi suất khi ông T cho ông vay là rất cao (từ 10% đến 30%/1 tháng) tùy theo số tiền vay, chứ không phải là 2%/tháng theo như đơn khởi kiện ông T nêu. Tuy nhiên, do áp lực cần tiền làm ăn nên ông vẫn phải chấp nhận để vay.

Về tiền lãi, ông T xác định đã trả được cho ông T tổng cộng số tiền lãi là 82.000.000đ, cụ thể như sau:

Khoản vay 20.000.000đ, theo giấy vay ngày 27/8/2018, trả được 24.000.000đ tiền lãi;

Khoản vay 50.000.000đ, theo giấy vay ngày 07/9/2018, trả được 20.000.000đ tiền lãi;

Khoản vay 20.000.000đ, theo giấy vay ngày 08/10/2018, trả được 18.000.000đ tiền lãi;

Khoản vay 50.000.000đ, theo giấy vay ngày 25/11/2018, trả được 5.000.000đ tiền lãi.

Khoản vay 50.000.000đ (trong giấy vay 24/9/2018), trả được 15.000.000đ tiền lãi.

Do khi trả tiền nợ gốc và tiền lãi nêu trên, ông T không ký xác nhận gì cho ông, nên ông không có tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp. Các khoản tiền

lãi đã trả mà ông liệt kê nêu trên là do ông tự ghi sổ của ông để theo dõi. Về tài liệu chứng minh việc ông T cho vay lãi cao thì ông đã cung cấp cho Tòa án một số tin nhắn và hình ảnh chụp từ màn hình điện thoại di động của ông, trong đó có nội dung đe dọa gây áp lực cho ông nếu không trả tiền.

Từ những lý do đã nêu, ông chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền nợ gốc 190.000.000đ và xin được trả dần cho ông T mỗi tháng là 3.000.000đ cho đến khi hết nợ. Về số tiền lãi đã trả, ông đề nghị Tòa án điều chỉnh lại theo lãi suất pháp luật quy định, để trừ vào tiền nợ gốc.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 78/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, đã căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 266, 271, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Quốc T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Công T có nghĩa vụ phải trả cho ông Trịnh Quốc T số tiền 303.163.000đ (ba trăm lẻ ba triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng); tiền lãi là 53.163.000đ (năm mươi ba triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 23/10/2019, ông Nguyễn Công T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc ông T trả cho ông T số nợ gốc 190.000.000 đồng, và công nhận việc ông đã trả được 82.000.000 đồng tiền lãi để trừ vào tổng số tiền ông còn nợ ông T.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T phát biểu tranh luận:

Ông T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, nhưng sau đó ông T có bản giải trình đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trong thủ tục tố tụng như sau:

Một số giấy vay tiền ghi vay của ông Trịnh Khắc T, nhưng không được cấp sơ thẩm làm rõ có đúng là vay của ông Trịnh Quốc T hay không.

Trong giấy vay tiền, ông T ghi nghĩa vụ trả tiền là gia đình ông T, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ để đưa vợ con ông T tham gia tố tụng.

Giấy ủy quyền của ông T ủy quyền cho ông Tuấn là trong vụ án khác, nhưng không được cấp sơ thẩm làm rõ.

Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn ông T phản tố đối với số tiền gốc cũng như số tiền lãi mà ông T cho rằng ông đã trả cho ông T.

Các khoản lãi ông T phải trả cho ông T rất cao từ 10% đến 30%/tháng, nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét chấp nhận mà chấp nhận khoản lãi suất do ông T đưa ra là đánh giá chứng cứ không khách quan.

Biên bản phiên tòa sơ thẩm ghi không đúng họ của Kiểm sát viên.

Qua đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Ông T kháng cáo cho rằng ông T cho vay lãi cao và ông T đã trả cho ông T 10.000.000đ của khoản vay ngày 12/6/2018, đối với khoản vay ngày 24/9/2018 là ghi gộp chung với 50.000.000đ của khoản vay ngày 07/9/2018, nhưng ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh, nên không có cơ sở xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Công T kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.1] Về thủ tục ủy quyền: Theo giấy ủy quyền ngày 08/3/2019 thể hiện: Ông T ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh T trong vụ án tranh chấp tài sản với bị đơn là ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng T. Theo bản tường trình của ông T ngày 24/5/2020, ông T cho rằng ông ủy quyền cho ông T là do ông dự định khởi kiện hai vụ án, nhưng giấy ủy quyền ghi không cụ thể. Ông xác định ông ủy quyền cho ông T tham gia vụ kiện giữa ông và ông T, lời trình bày của

ông T đều phù hợp ý chí nguyện vọng của ông và ông đã tiếp cận đầy đủ các tài liệu do ông T đưa cho ông.

Như vậy, việc ủy quyền tuy chưa đầy đủ về mặt hình thức, nhưng người nhận ủy quyền đã thực hiện đúng ý chí, nguyện vọng của người ủy quyền, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, nên Luật sư đề nghị xem xét thủ tục ủy quyền vi phạm để hủy án là không có căn cứ.

[1.1.2] Về người tham gia tố tụng: Ông T khởi kiện yêu cầu ông T trả các khoản tiền vay. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T đều nhận ông sẽ trả nợ, chỉ không đồng ý số tiền gốc và lãi do ông T cho rằng ông đã trả cho ông T, ông xin trả dần cho ông T mà không có ý kiến gì về việc ông vay mượn trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng cho các nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Sau đó, ông T và bà N đã ly hôn, tại biên bản hòa giải khi ly hôn thể hiện ông T và bà N không có nợ chung. Ngoài ra, tại bản tự khai của bà N ngày 29/5/2020, bà N cho rằng bà và ông T đã ly thân từ năm 2016, việc ông T vay mượn của ai bà không biết, ông T cũng không dùng tiền vay để sử dụng cho mục đích thiết yếu gia đình, đây là khoản nợ riêng của ông T không liên quan đến bà, đề nghị tòa án không triệu tập tham gia tố tụng. Cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị N vợ ông T vào tham gia tố tụng, nhưng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Nên việc Luật sư cho rằng không đưa bà N vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự là không có cơ sở.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xác định đúng.

[3] Nội dung kháng cáo:

Ông T kháng cáo cho rằng: Khoản nợ 10.000.000đ (theo giấy vay tiền ngày 12/6/2018), ông đã trả đủ cả tiền gốc và tiền lãi cho ông T. Đối với khoản tiền 100.000.000đ ghi trong giấy vay tiền ngày 24/9/2018, thực tế ông chỉ vay của ông T 50.000.000đ, còn lại 50.000.000đ là ghi gộp của khoản vay ngày 07/9/2018, nhưng do sơ suất, ông không yêu cầu ông T hủy bỏ tờ giấy vay của ngày 07/9/2018. Vì vậy, ông không đồng ý với khoản tiền 60.000.0000đ trong giấy vay ngày 12/6/2018 và giấy vay ngày 07/9/2018. Ông chỉ còn nợ ông T số tiền gốc là 190.000.000đ; về tiền lãi, ông đã trả được cho ông T tổng cộng là 82.000.000đ cụ thể như sau:

Khoản vay 20.000.000đ, theo giấy vay ngày 27/8/2018, trả được 24.000.000đ tiền lãi;

Khoản vay 50.000.000đ, theo giấy vay ngày 07/9/2018, trả được 20.000.000đ tiền lãi;

Khoản vay 20.000.000đ, theo giấy vay ngày 08/10/2018, trả được 18.000.000đ tiền lãi;

Khoản vay 50.000.000đ, theo giấy vay ngày 25/11/2018, trả được 5.000.000đ tiền lãi.

Khoản vay 50.000.000đ (trong giấy vay 24/9/2018), trả được 15.000.000đ tiền lãi.

Do ông T cho ông vay với tiền lãi rất cao (từ 10% đến 30%/1 tháng) tùy theo số tiền vay, ông đã trả 82.000.000đ, nên ông đề nghị Tòa án điều chỉnh lại theo lãi suất pháp luật quy định để trừ vào tiền nợ gốc.

Tuy nhiên, lời trình bày của ông T không được người đại diện bên nguyên đơn chấp nhận, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Trong khi đó, tại bản tự khai ngày 21/6/2019 ông T khai: "… khoản nào tôi trả hết thì anh T xé giấy nợ hoặc đưa giấy nợ cho tôi xé bỏ đi xem như xong". Như vậy, ông T không chứng minh được việc ông đã trả xong khoản nợ 10.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 12/6/2018, mà không xé giấy nợ. Cũng bản tự khai nêu trên, ông T khai khoản vay 50.000.000đ ngày 07/9/2018 ông đã trả lãi được 04 đợt, mỗi đợt 5.000.000đ, đợt 04 là trả vào ngày 07/12/2018; khoản vay 50.000.000đ ngày 24/9/2018, ông đã trả lãi 03 đợt, mỗi đợt trả 5.000.000đ, đợt 03 trả vào ngày 24/11/2018. Như vậy, lời trình bày về việc trả lãi mâu thuẫn về thời gian với việc ông cho rằng ông T yêu cầu ông ghi gộp hai giấy vay ngày 07/9/2018 với giấy vay ngày 24/9/2018. Vì theo giấy vay ngày 07/9/2018 ông trả lãi đến ngày 07/12/2018, nhưng ngày 24/9/2018 đã có giấy vay 100.000.000đ và ông T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ghi gộp giấy vay mà không xé bỏ giấy cũ. Do đó, lời khai nại của ông T không có căn cứ xem xét.

Tại phiên tòa Luật sư cho rằng giấy vay nợ có ghi tên ông Trịnh Khắc T, không phải là ông Trịnh Quốc T là có sai sót, nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ. Nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông T đều thừa nhận tất các giấy vay nợ đều do ông viết, ký tên và vay mượn của ông Trịnh Quốc T, ông T không có ý kiến gì khác, nên không cần đặt ra xem xét như trình bày của Luật sư.

Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu nào khác, chứng minh cho việc kháng cáo của mình, nên không có cơ sở xem xét.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm những sai sót trên.

[4] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quan điểm của Luật sư đề nghị hủy án sơ thẩm không phù hợp chứng cứ có tại hồ sơ, cũng như phân tích ở phần trên, nên không được chấp nhận.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 78/2019/DS-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Áp dụng Điều 266, 271, 273, 280,147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Quốc T đối với ông Nguyễn Công T về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

1. Buộc ông Nguyễn Công T có nghĩa vụ phải trả cho ông Trịnh Quốc T số tiền 303.163.000đ (ba trăm lẻ ba triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng). Trong đó tiền nợ gốc 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng); tiền lãi là 53.163.000đ (Năm mươi ba triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Công T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.158.000đ (Mười năm triệu, một trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- Hoàn trả cho ông Trịnh Quốc T tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.760.000đ (Sáu triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0004531 ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Công T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã

nộp tại biên lai thu số 0000901 ngày 23/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Về việc thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND TP B;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS Tp B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Ngô Thanh Sỹ